CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 31/03/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.3%	**32.7%**	**42.9%**

DT thuần
Q1/24
367
tỷ VNĐ
QoQ: ▼53.0| -12.7%
YoY: ▲ 232| 171%

LN thuần
Q1/24
5.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.81| -50.9%
YoY: ▲ 5.56| 18546%

LN sau thuế
Q1/24
4.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.36| -54.5%
YoY: ▲ 4.16| 1343%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
2.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM)
Q1/24
14.3%
YoY: +/-▲ 2.8%

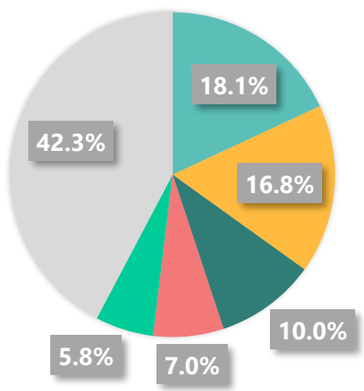
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,551 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
Số lượng CPLH (CP)	8,799,882
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,385
Sở hữu nước ngoài	11.0%
Beta	0.35
EPS	2,266
P/E	6.6

DT thuần
2023
1,283
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 497| 63.2%

LN thuần
2023
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90| 50.2%

LN sau thuế
2023
15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.89| 77.1%

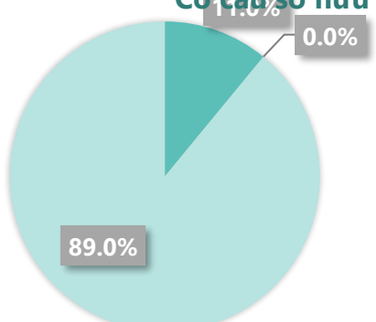
Cơ cấu cổ đông



- Hoàng Hoa Cương (Tổng giám đốc)
- Trần Văn Khánh (Chủ tịch HĐQT)
- Maeda Coporation
- Nguyễn Phấn Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Phùng Thị Kim Oanh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

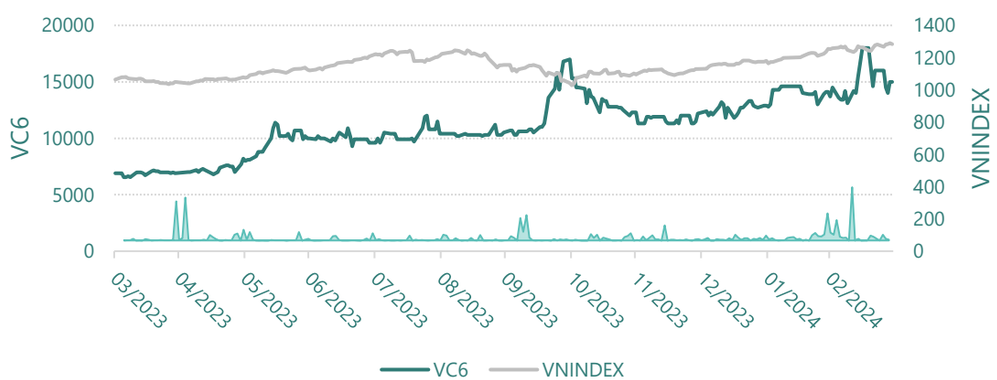
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

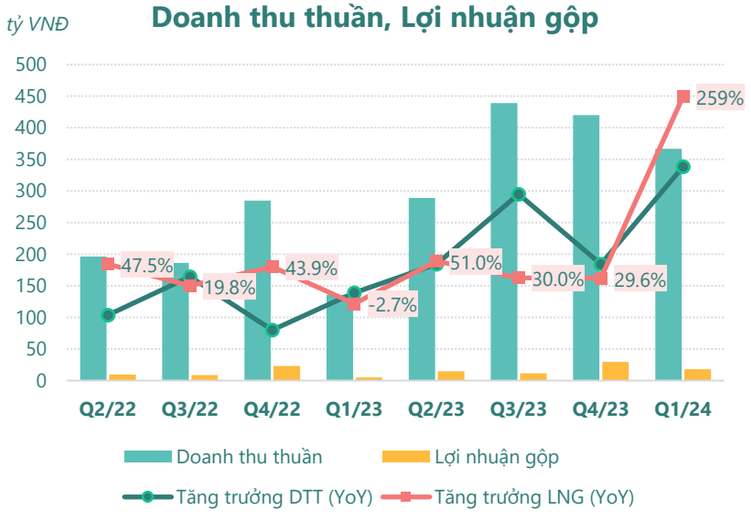
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



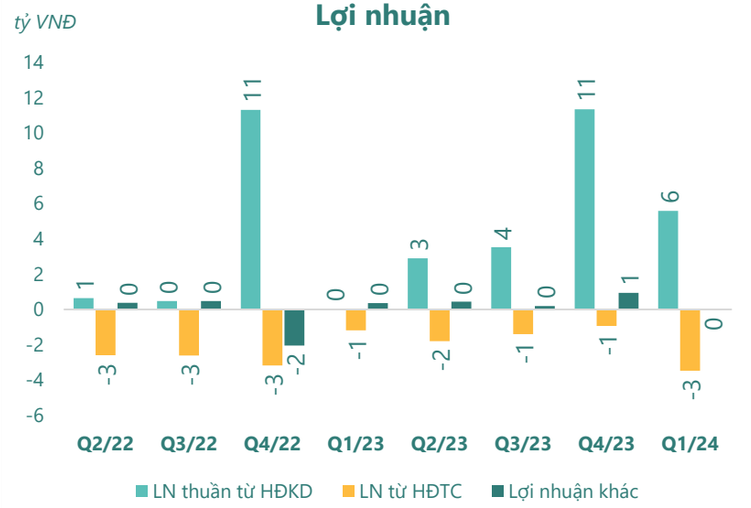
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



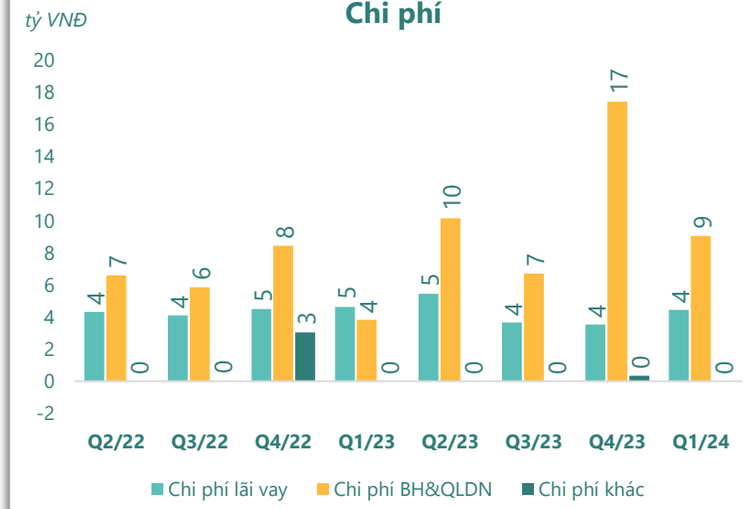
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



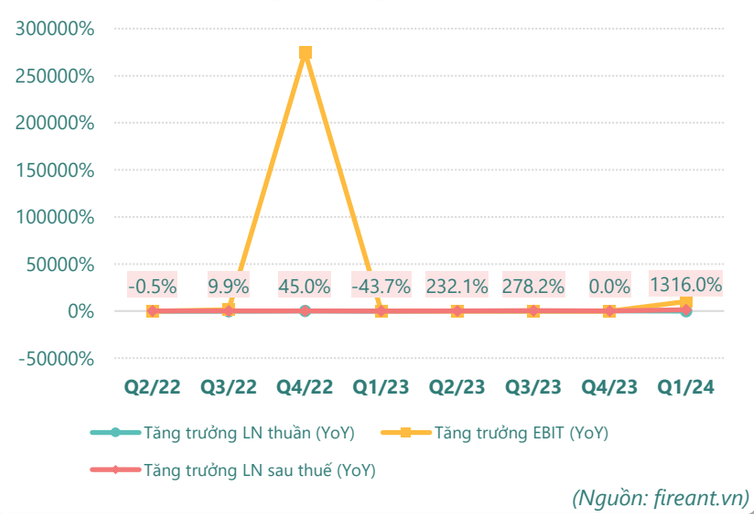
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



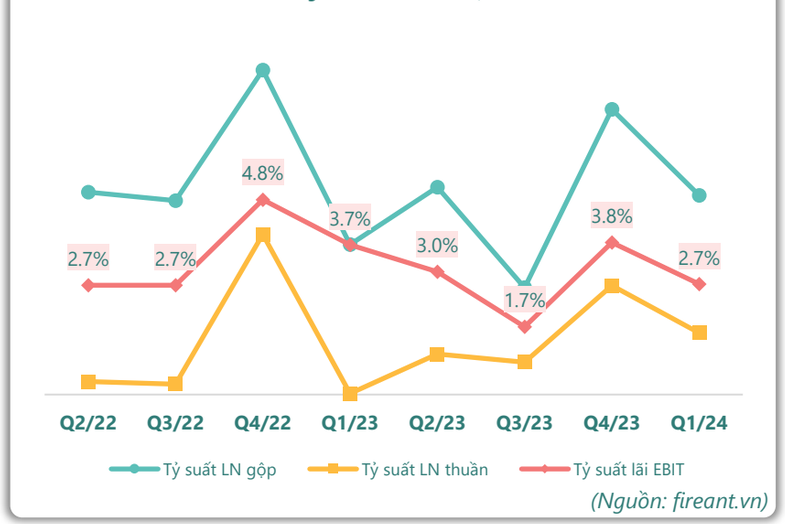
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



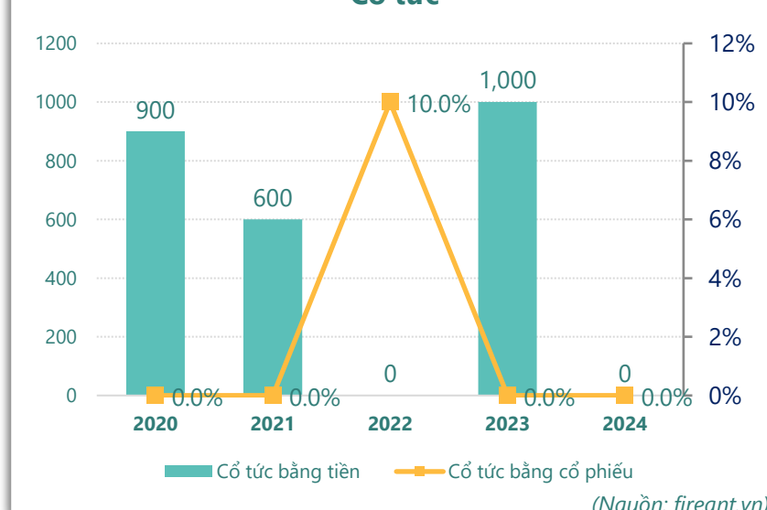
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

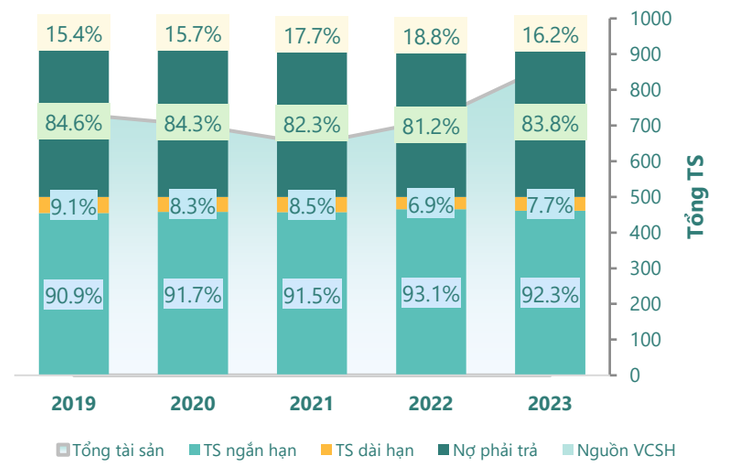
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

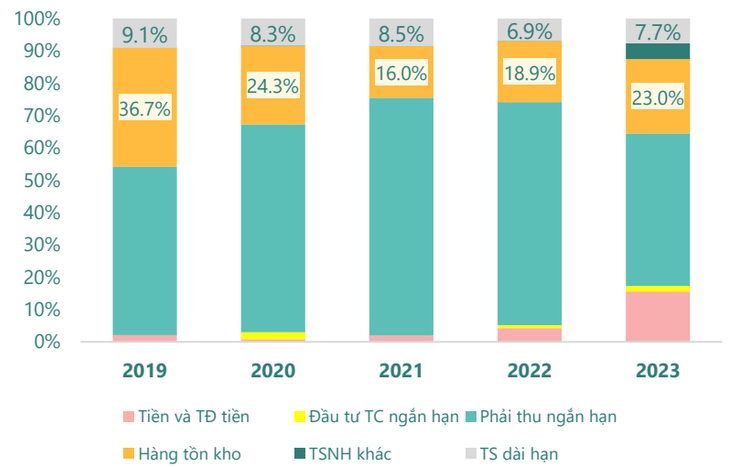
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



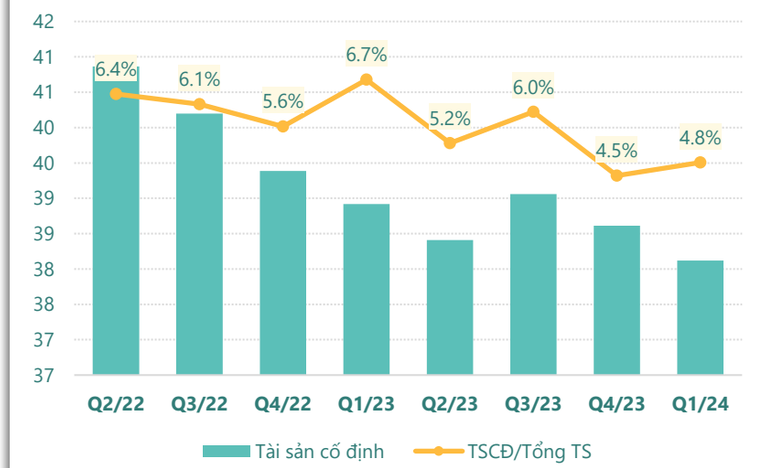
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



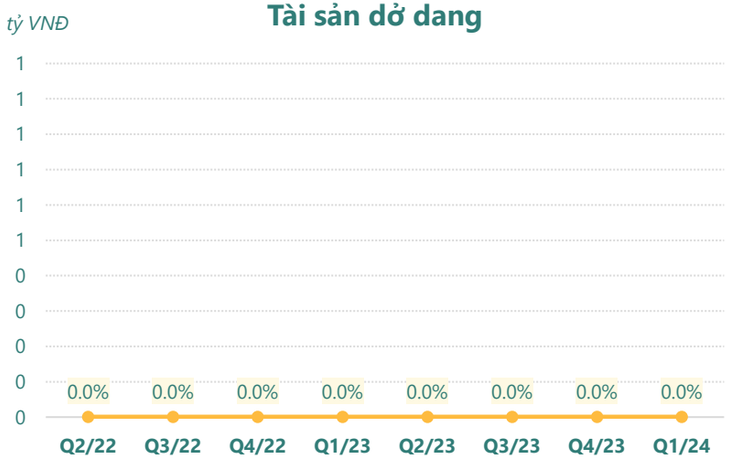
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



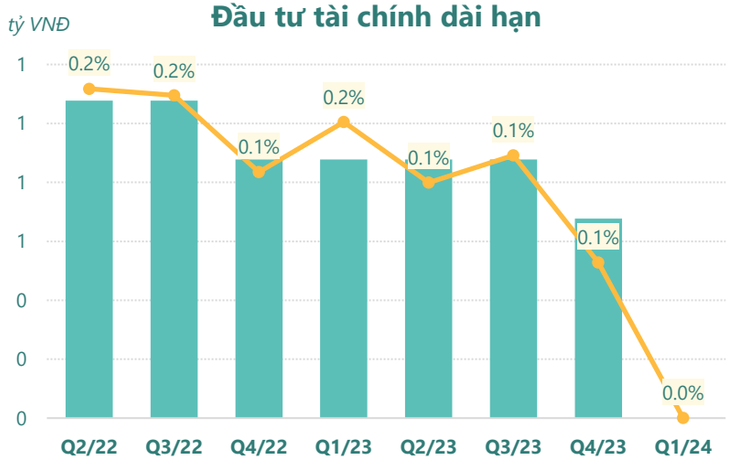
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



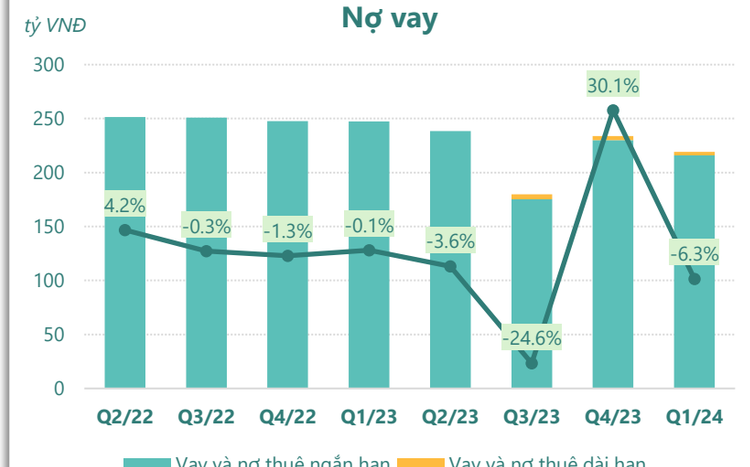
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

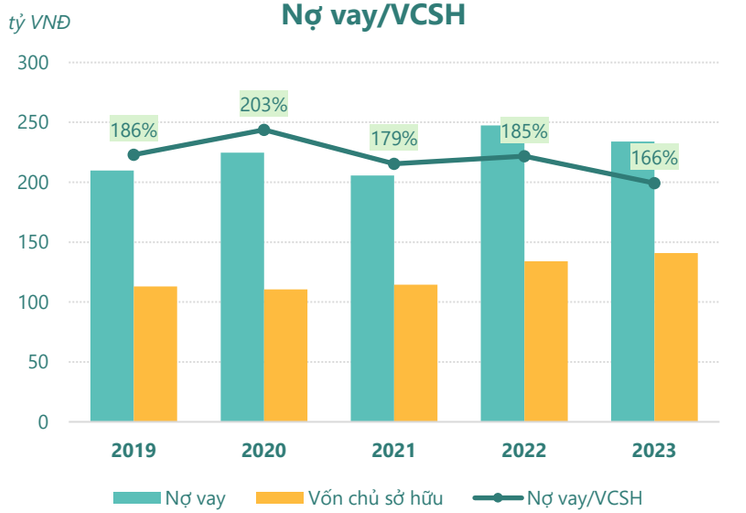
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

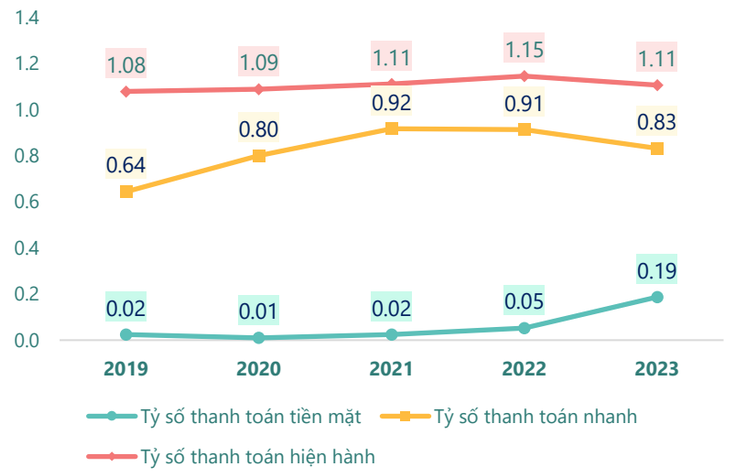
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



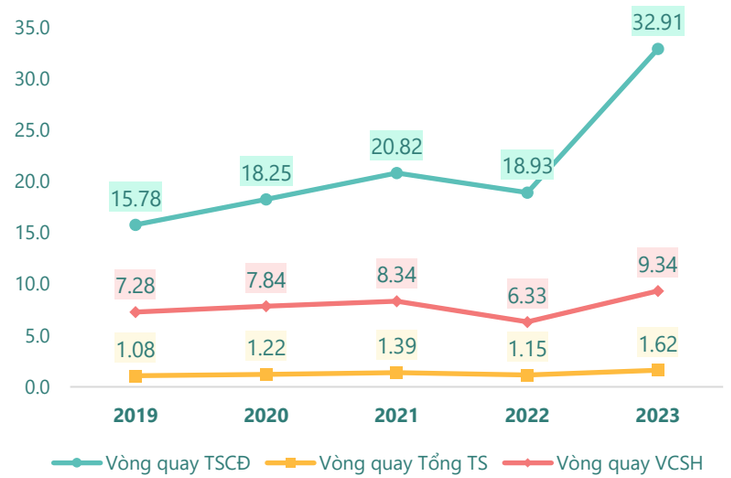
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



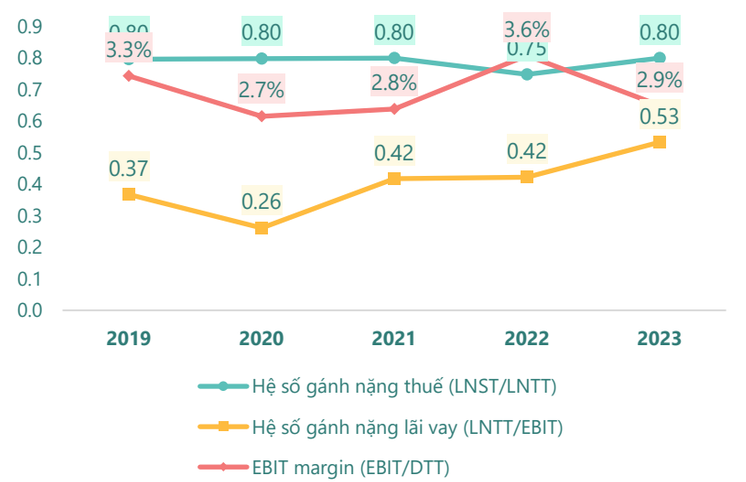
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



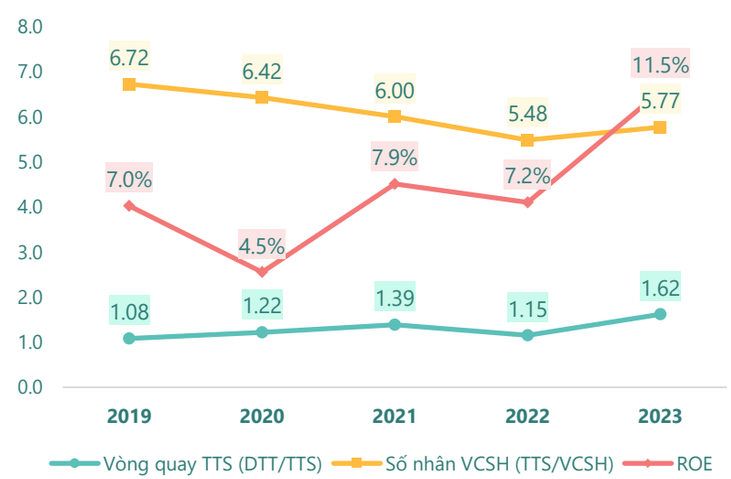
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



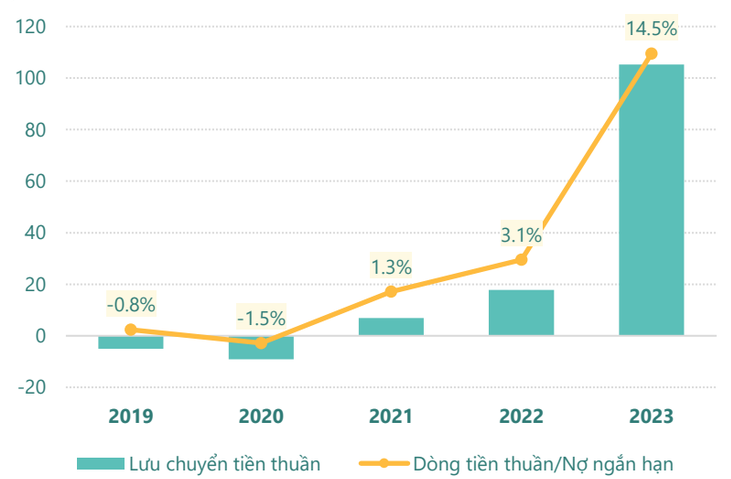
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**367**	**135**	**171%**	**1,283**	**786**	**63.2%**
Giá vốn hàng bán	348	130	168%	1,222	743	64.4%
Lợi nhuận gộp	18.1	5.04	259%	61.3	43.3	41.5%
Doanh thu HĐTC	1.66	3.45	-51.9%	12.2	10.0	21.7%
Chi phí TC	5.13	4.63	10.7%	17.5	16.5	6.0%
Chi phí lãi vay	4.45	4.63	-3.9%	17.3	16.3	5.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**9.05**	**3.82**	**137%**	**38.1**	**24.9**	**52.8%**
LN thuần từ HĐKD	5.59	0.03	18546%	17.8	11.9	50.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.36**	**-100%**	**1.93**	**0.05**	**3516%**
LN trước thuế	5.59	0.39	1334%	19.7	11.9	65.7%
Lợi nhuận sau thuế	**4.47**	**0.31**	**1343%**	**15.8**	**8.91**	**77.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.48**	**0.31**	**1344%**	**15.8**	**8.91**	**77.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.50	-2.66	133	-10.6	34.0	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.60	-10.5	6.80	-3.07	0.06	-9.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.26	-0.24	-17.8	-58.5	34.7	-14.7
Tiền đầu kỳ	42.7	30.5	17.1	139	67.1	136
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.15**	**-13.4**	**122**	**-72.2**	**68.8**	**-86.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.5	17.1	139	67.1	136	49.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**793**	**871**	**-9.0%**
Tài sản ngắn hạn	728	804	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	49.3	136	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	369	411	-10.1%
Hàng tồn kho	237	200	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	57.3	42.6	34.5%
Tài sản dài hạn	**64.7**	**67.1**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.1	38.6	-1.3%
Bất động sản đầu tư	18.4	18.4	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	**8.20**	**9.39**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	648	730	-11.3%
Nợ ngắn hạn	**644**	**726**	**-11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	216	230	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	375	-34.6%
Nợ dài hạn	3.28	3.91	-16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.28	3.91	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**145**	**141**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**145**	**141**	**3.2%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)